

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 cấp ngày 26 tháng 10 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Ông Tân Xuân Hiến	Phó chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017, trước đây là Chủ tịch)
Ông Deepal Chank Khanna	Thành viên
Ông Yasushi Ujioka	Thành viên
Bà Đào Thị Thiên Thanh	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Ông Lưu Mạnh Thức	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Mai Thủy	Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Bà Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Ông Hàn Phi Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê An Khang	Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 1 năm 2018)
Bà Trần Thị Phương	Giám đốc tài chính (đến ngày 17 tháng 10 năm 2017)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch
---------------------	----------

Trụ sở chính

Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê An Khang
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 7 tháng 3 năm 2018

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 7 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 9 tháng 3 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Ma Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2262-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6612
TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		294.766.082.853	214.942.974.710
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	79.904.952.746	9.115.299.410
111	Tiền		40.604.952.746	9.115.299.410
112	Các khoản tương đương tiền		39.300.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.672.250.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	6.672.250.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		198.692.137.509	196.101.062.819
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	51.894.102.350	63.602.021.190
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.486.206.480	698.398.556
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	102.727.858.552	82.166.858.552
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	41.284.448.586	49.986.805.675
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(700.478.459)	(354.887.284)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.866.130
140	Hàng tồn kho	10	8.965.441.721	9.345.687.349
141	Hàng tồn kho		8.965.441.721	9.345.687.349
150	Tài sản ngắn hạn khác		531.300.877	380.925.132
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		462.353.626	321.615.132
152	Thuế GTGT được khấu trừ		9.637.251	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(b)	59.310.000	59.310.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.072.331.632.693	1.202.587.012.019
210	Các khoản phải thu dài hạn		27.662.017.532	24.345.183.500
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	16.704.000.000	23.654.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	10.958.017.532	691.183.500
220	Tài sản cố định		756.410.595.606	790.504.846.823
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	752.398.295.819	786.389.400.284
222	Nguyên giá		1.060.682.194.778	1.043.073.248.116
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(308.283.898.959)	(256.683.847.832)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	4.012.299.787	4.115.446.539
228	Nguyên giá		4.746.417.184	4.669.118.184
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(734.117.397)	(553.671.645)
240	Tài sản dở dang dài hạn		18.577.242.888	5.786.192.113
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	18.577.242.888	5.786.192.113
250	Đầu tư tài chính dài hạn		256.865.646.909	367.612.290.528
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	256.865.646.909	367.512.283.841
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	100.006.687
260	Tài sản dài hạn khác		12.816.129.758	14.338.499.055
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	12.217.244.808	14.338.499.055
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		598.884.950	-
270	TỔNG TÀI SẢN		1.367.097.715.546	1.417.529.986.729

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		201.023.735.729	473.616.888.206
310	Nợ ngắn hạn		42.606.315.734	105.299.537.108
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.346.271.228	5.574.321.662
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		594.400.000	1.625.805.100
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(a)	9.822.324.364	8.437.295.307
314	Phải trả người lao động		37.499.154	4.953.202.916
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.937.790.486	439.581.191
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		621.468.000	828.624.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	10.822.655.124	40.561.014.567
320	Vay ngắn hạn	17(a)	3.824.699.000	37.210.864.061
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	5.599.208.378	5.668.828.304
330	Nợ dài hạn		158.417.419.995	368.317.351.098
331	Phải trả người bán dài hạn		-	166.630.351
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	621.468.000
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	-	177.155.556.544
338	Vay dài hạn	17(b)	154.512.494.999	189.463.195.957
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	2.994.424.750	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		910.500.246	910.500.246
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.166.073.979.817	943.913.098.523
410	Vốn chủ sở hữu		1.166.073.979.817	943.913.098.523
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	970.912.750.000	744.903.390.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		970.912.750.000	744.903.390.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	28.940.687.153	1.980.358.653
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	24.927.813.411	21.180.306.796
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	141.292.729.253	175.849.043.074
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		26.869.193.074	99.074.121.673
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		114.423.536.179	76.774.921.401
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.367.097.715.546	1.417.529.986.729

Đặng Nguyễn Kim Loan
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21 284.411.855.048	206.495.931.868
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22 131.969.974.191	108.764.997.681
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	152.441.880.857	97.730.934.187
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 61.440.207.612	77.186.278.255
22	Chi phí tài chính	24 17.225.748.001	35.656.490.276
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24 16.564.766.574	29.249.647.062
25	Chi phí bán hàng	960.049.966	124.101.957
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 51.438.736.310	35.418.196.046
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	144.257.554.192	103.718.424.163
31	Thu nhập khác	4.570.331.757	5.059.777.060
32	Chi phí khác	10.450.931.890	4.264.655.926
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26 (5.880.600.133)	795.121.134
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	138.376.954.059	104.513.545.297
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27 8.269.011.970	3.770.678.366
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27 (598.884.950)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	130.706.827.039	100.742.866.931



Đặng Nguyễn Kim Loan
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Lê An Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2018




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	138.376.954.059	104.513.545.297
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	51.362.272.807	50.393.055.950
03	Các khoản dự phòng	3.340.015.925	-
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.262.665	(218.938)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(54.339.738.810)	(76.878.804.658)
06	Chi phí lãi vay	16.564.766.574	29.249.647.062
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	155.307.533.220	107.277.224.713
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(20.175.222.306)	8.461.857.073
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	380.245.628	(5.889.495.001)
11	Giảm các khoản phải trả	(3.818.317.710)	(12.841.412.354)
12	Giảm chi phí trả trước	1.980.515.753	2.843.427.378
14	Tiền lãi vay đã trả	(17.330.707.618)	(32.880.911.025)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.656.970.724)	(12.359.855.848)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.054.444.440)	(636.180.610)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	102.632.631.803	53.974.654.326
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(37.292.595.627)	(14.540.270.620)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.523.363.636	170.643.155
23	Chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(133.600.000.000)	(118.472.052.796)
24	Thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	136.989.000.000	198.863.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(33.416.000.000)	(12.485.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	42.944.043.659	39.183.562.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	52.853.647.182	56.389.640.563
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30.001.458.850	149.109.522.302

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	93.571.151.173	306.194.064.255
34	Chi trả nợ gốc vay	(155.412.325.825)	(515.878.373.871)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(61.841.174.652)	(209.684.309.616)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	70.792.916.001	(6.600.132.988)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	9.115.299.410	15.715.290.957
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.262.665)	141.441
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	79.904.952.746	9.115.299.410

Giao dịch phi tiền tệ trọng yếu trong năm được trình bày ở Thuyết minh 30.

Đặng Nguyễn Kim Loan
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai phê duyệt. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 26 tháng 10 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 9 công ty con (31 tháng 12 năm 2016: 7 công ty con) như được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 315 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 296 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7 chi nhánh) gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thực hiện theo Quyết định số 04/2018/QĐ-HĐQT ngày 4 tháng 1 năm 2018, Công ty đang thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Hồ Chí Minh tại số 94A Khuông Việt, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và thành lập Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thực hiện theo Quyết định số 03/2018/QĐ-HĐQT ngày 4 tháng 1 năm 2018, Công ty đang thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh TTC Bến Tre tại số 75 Đường 30/4, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế). Theo đó, Công ty theo dõi và ghi nhận phần doanh thu và chi phí riêng biệt tương ứng của Công ty trong BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm từ tháng 6 năm 2015.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm tất cả chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.17 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác

Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí bằng tiền khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	80.034.222	56.777.375
Tiền gửi ngân hàng	40.524.918.524	9.058.522.035
Các khoản tương đương tiền (*)	39.300.000.000	-
	<u>79.904.952.746</u>	<u>9.115.299.410</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.672.250.000	-

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu trong vòng 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,3%/năm (2016: không có).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	Địa điểm hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Giá trị hợp lý	Số cuối năm		Số đầu năm	
				Giá gốc VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(*)	170.882.130.932	58,1	170.882.130.932	58,1
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ (i)	Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	51.206.201.240	100,0	31.990.201.240	87,4
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (ii)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	(**)	17.197.314.737	100,0	13.197.314.737	100,0
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	5.880.000.000	65,3	5.880.000.000	65,3
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định (iii)	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	2.550.000.000	100,0	-	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định (iii)	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	2.550.000.000	100,0	-	-
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (iii)	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	2.550.000.000	83,6	-	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (iii)	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	2.550.000.000	83,6	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	(**)	1.500.000.000	100,0	1.500.000.000	100,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên ("TIC") (iv)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	-	-	143.562.636.932	65,4
Công ty TNHH Một thành viên la Lốp (v)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	-	-	500.000.000	100,0
				<u>256.865.646.909</u>		<u>367.512.283.841</u>	

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối năm là 412 tỷ đồng (số đầu năm là 337 tỷ đồng).

(**) Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Thông tin các giao dịch đầu tư trong năm như sau:

- (i) Trong năm, Công ty mua thêm 30% quyền sở hữu Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ (“Thượng Lộ”) từ Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - công ty con và các cổ đông khác với số tiền 19.216.000.000 đồng. Theo đó, Công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ của Thượng Lộ và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Thượng Lộ từ hình thức công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ.
- (ii) Trong năm, Công ty tăng vốn góp tại Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai với giá trị đầu tư thêm là 4 tỷ đồng.
- (iii) Trong năm, Công ty góp vốn thành lập các công ty con mới.
- (iv) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2017/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2017, Công ty đã thực hiện giải thể TIC và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của TIC vào Công ty.
- (v) Thực hiện theo Quyết định số 45/2017/QĐ-TGD ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Ban Tổng Giám đốc, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty TNHH Một thành viên la Lốp cho một bên thứ ba với giá trị chuyển nhượng là 1 tỷ đồng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	10.064.023.032	10.237.728.863
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	41.830.079.318	53.364.292.327
	<u>51.894.102.350</u>	<u>63.602.021.190</u>

- (*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	<u>6.704.369.394</u>	<u>7.174.462.981</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	3.486.206.480	698.398.556

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Voith Hydro Private Limited	1.308.809.280	-
Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng Việt Nam	1.014.900.000	-
Công ty Cổ phần Entec A&T	410.476.000	-

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	95.777.858.552	(343.858.552)	79.343.858.552	(343.858.552)
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	6.950.000.000	-	2.823.000.000	-
	<u>102.727.858.552</u>	<u>(343.858.552)</u>	<u>82.166.858.552</u>	<u>(343.858.552)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	-	61.000.000.000	(23.000.000.000)	38.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	-	32.000.000.000	-	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (**)	74.000.000.000	23.500.000.000	(74.000.000.000)	23.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	5.000.000.000	1.934.000.000	(5.000.000.000)	1.934.000.000
	<u>79.000.000.000</u>	<u>148.934.000.000</u>	<u>(132.500.000.000)</u>	<u>95.434.000.000</u>
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	-	-	343.858.552
	<u>79.343.858.552</u>	<u>148.934.000.000</u>	<u>(132.500.000.000)</u>	<u>95.777.858.552</u>
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	2.823.000.000	-	4.127.000.000	6.950.000.000
	<u>82.166.858.552</u>	<u>148.934.000.000</u>	<u>(128.373.000.000)</u>	<u>102.727.858.552</u>

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	38.000.000.000	3 tháng - đến tháng 3 năm 2018	10,0	(*)
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	3 tháng - đến tháng 3 năm 2018	10,0	(*)
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	23.500.000.000	3 tháng - đến tháng 2 năm 2018	10,0	(**)
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	1.934.000.000	6 tháng - đến tháng 4 năm 2018	7,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	Đã lập dự phòng		
	<u>95.777.858.552</u>			

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Các khoản cho vay được Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (là một cổ đông của Công ty) bảo lãnh.

(**) Khoản cho vay tăng trong năm do sáp nhập từ TIC (Thuyết minh 30), được bảo lãnh bằng 3.000.000 cổ phiếu TPH của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.

(b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Các khoản cho vay dài hạn	23.654.000.000	-	26.477.000.000	-
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	(6.950.000.000)	-	(2.823.000.000)	-
	<u>16.704.000.000</u>	<u>-</u>	<u>23.654.000.000</u>	<u>-</u>

Biến động các khoản cho vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối năm VND
Công ty con vay (Thuyết minh 29(b))				
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	25.000.000.000	-	(2.637.000.000)	22.363.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.477.000.000	-	(186.000.000)	1.291.000.000
	<u>26.477.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(2.823.000.000)</u>	<u>23.654.000.000</u>
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	(2.823.000.000)	-	(4.127.000.000)	(6.950.000.000)
	<u>23.654.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(6.950.000.000)</u>	<u>16.704.000.000</u>

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay dài hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	22.363.000.000	5 năm - đến tháng 6 năm 2021	(*)	Một phần tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	3 năm - đến tháng 11 năm 2018	(**)	Tín chấp
	<u>23.654.000.000</u>			

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(*) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất Công ty vay bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,5%/năm.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	35.064.639.552	-	47.176.645.000	-
Lãi phải thu cho vay	2.402.711.759	-	1.256.789.481	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.964.513.314	-	838.604.316	-
Các khoản khác	1.852.583.961	-	714.766.878	-
	<u>41.284.448.586</u>	<u>-</u>	<u>49.986.805.675</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	38.615.816.455	-	48.653.217.931	-
Bên thứ ba	2.668.632.131	-	1.333.587.744	-
	<u>41.284.448.586</u>	<u>-</u>	<u>49.986.805.675</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Ký quỹ dự án đầu tư	10.266.834.032	-	-	-
Các khoản khác	691.183.500	-	691.183.500	-
	<u>10.958.017.532</u>	<u>-</u>	<u>691.183.500</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu khác trọng yếu quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày ngày 1 tháng 1 năm 2017	601.094.804.592	293.218.846.424	118.253.902.526	6.603.564.076	23.902.130.498	1.043.073.248.116
Mua trong năm	-	975.379.102	9.664.921.819	1.932.396.159	139.061.276	12.711.758.356
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	939.067.176	549.252.126	242.351.125	-	2.477.014.150	4.207.684.577
Tặng do sáp nhập tài sản của TIC	3.133.103.240	2.132.684.368	124.419.372	166.782.831	43.490.000	5.600.479.811
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.124.263.030)	(3.362.665.426)	-	-	(4.486.928.456)
Góp vốn bằng tài sản	(283.480.126)	(93.092.500)	-	(47.475.000)	-	(424.047.626)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	604.883.494.882	295.658.806.490	124.922.929.416	8.655.268.066	26.561.695.924	1.060.682.194.778
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	125.980.949.589	84.681.588.439	40.844.494.739	1.495.793.386	3.681.021.679	256.683.847.832
Khấu hao trong năm	25.558.369.745	15.344.186.903	7.246.341.905	1.016.285.298	2.016.643.204	51.181.827.055
Tặng do sáp nhập tài sản của TIC	2.226.073.314	1.827.553.130	124.419.372	59.068.915	14.859.091	4.251.973.822
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.124.263.030)	(2.425.169.661)	-	-	(3.549.432.691)
Góp vốn bằng tài sản	(212.220.476)	(61.784.809)	-	(10.311.774)	-	(284.317.059)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	153.553.172.172	100.667.280.633	45.790.086.355	2.560.835.825	5.712.523.974	308.283.898.959
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	475.113.855.003	208.537.257.985	77.409.407.787	5.107.770.690	20.221.108.819	786.389.400.284
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	451.330.322.710	194.991.525.857	79.132.843.061	6.094.432.241	20.849.171.950	752.398.295.819

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày cuối năm, tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 740,9 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 761,9 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 28,8 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 18,7 tỷ đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.868.178.000	661.500.000	139.440.184	4.669.118.184
Mua trong năm	-	-	77.299.000	77.299.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.868.178.000	661.500.000	216.739.184	4.746.417.184
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	132.259.941	333.344.229	88.067.475	553.671.645
Khấu hao trong năm	77.428.356	85.299.996	17.717.400	180.445.752
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	209.688.297	418.644.225	105.784.875	734.117.397
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.735.918.059	328.155.771	51.372.709	4.115.446.539
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.658.489.703	242.855.775	110.954.309	4.012.299.787

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 175 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 175 triệu đồng).

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự Phòng VND	Giá gốc VND	Dự Phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	6.604.859.483	-	6.754.192.300	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	157.326.360	-	13.538.373	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.203.255.878	-	2.577.956.676	-
	8.965.441.721	-	9.345.687.349	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời Krong Pa - Gia Lai	8.099.921.229	-
Dự án điện mặt trời Bình Thuận	6.781.431.865	-
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế	3.471.475.172	163.636.364
Dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre (*)	-	4.568.046.314
Dự án điện mặt trời Ninh Thuận (*)	-	894.621.320
Khác	224.414.622	159.888.115
	<u>18.577.242.888</u>	<u>5.786.192.113</u>

(*) Trong năm, dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre và dự án điện mặt trời Ninh Thuận bị chấm dứt do không đủ điều kiện thực hiện, với tổng chi phí phát sinh là 7.504.802.919 đồng (Thuyết minh 26) theo Quyết định số 10/2017/QĐ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2017 và Quyết định số 54/2017/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2017 do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa (*)	5.687.943.100	7.820.921.764
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	2.838.742.257	-
Chi phí kiểm định, cải tạo nhà máy thủy điện	888.063.128	1.484.852.955
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	556.887.041	419.815.697
Chi phí trồng rừng, đền bù của các dự án	533.680.992	2.385.823.718
Khác	1.711.928.290	2.227.084.921
	<u>12.217.244.808</u>	<u>14.338.499.055</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	3.702.806.058	3.702.806.058	3.599.331.009	3.599.331.009
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	5.643.465.170	5.643.465.170	1.974.990.653	1.974.990.653
	<u>9.346.271.228</u>	<u>9.346.271.228</u>	<u>5.574.321.662</u>	<u>5.574.321.662</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật Trần Quang Trung	977.222.950	-
Công ty Điện Tân Thế Kỷ Trùng Khánh	444.696.600	-
	<u> </u>	<u> </u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**(a) Phải nộp**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.734.630.045	25.102.247.545	(26.851.282.910)	2.985.594.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	882.641.957	9.086.942.802	(6.656.970.724)	3.312.614.035
Thuế tài nguyên	1.605.386.412	20.258.154.563	(19.638.638.614)	2.224.902.361
Thuế thu nhập cá nhân	483.882.990	2.870.756.728	(2.803.488.759)	551.150.959
Các loại thuế khác	730.753.903	2.876.686.402	(2.859.377.976)	748.062.329
	<u>8.437.295.307</u>	<u>60.194.788.040</u>	<u>(58.809.758.983)</u>	<u>9.822.324.364</u>

(b) Phải thu

Các khoản phải thu Nhà nước chủ yếu bao gồm tiền thuế đất nộp thừa.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

15 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho hợp đồng BCC (*)	-	36.737.444.778
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Thuyết minh 17(b))	6.495.691.367	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.961.375.452	1.606.703.720
Khác	2.365.588.305	2.216.866.069
	<u>10.822.655.124</u>	<u>40.561.014.567</u>
Trong đó		
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	-	36.910.050.003
Bên thứ ba	10.822.655.124	3.650.964.564
	<u>10.822.655.124</u>	<u>40.561.014.567</u>

(*) Khoản phải trả cho TIC và được bù trừ khi TIC sáp nhập vào Công ty.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả khác trọng yếu nào bị quá hạn.

(b) Dài hạn

Khoản phải trả dài hạn khác bao gồm khoản phải trả cho TIC và được bù trừ khi TIC sáp nhập vào Công ty (tại ngày đầu năm: 177.155.556.544 đồng).

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	5.668.828.304	5.498.654.490
Tăng	6.745.844.358	5.475.727.011
Chi trong năm	(6.815.464.284)	(5.305.553.197)
Số cuối năm	<u>5.599.208.378</u>	<u>5.668.828.304</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng	15.300.000.000	73.571.151.173	(88.871.151.173)	-	-
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	21.910.864.061	-	-	(18.086.165.061)	3.824.699.000
	<u>37.210.864.061</u>	<u>73.571.151.173</u>	<u>(88.871.151.173)</u>	<u>(18.086.165.061)</u>	<u>3.824.699.000</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng	210.598.274.618	20.000.000.000	(65.989.583.251)	(6.495.691.367)	158.113.000.000
Vay khác	775.785.400	-	(551.591.401)	-	224.193.999
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	(21.910.864.061)	-	-	18.086.165.061	(3.824.699.000)
	<u>189.463.195.957</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>(66.541.174.652)</u>	<u>11.590.473.694</u>	<u>154.512.494.999</u>

Trong năm, Công ty đã chuyển một khoản vay số tiền là 6.495.691.367 đồng sang phải trả khác (Thuyết minh 15(a)) theo thỏa thuận với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	101.763.000.000	Hoàn vốn đầu tư các nhà máy thủy điện	Đến tháng 10 năm 2022	(*)	Các công trình nhà máy thủy điện của Công ty (Thuyết minh 9(a))
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	56.350.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A	Đến tháng 12 năm 2021	(**)	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	<u>158.113.000.000</u>				

(*) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,5%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

(**) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 3,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	97.091.275	74.490.339

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên)	222.002.900.000	22,9	185.002.420.000	24,8
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	222.000.000.000	22,9	185.000.000.000	24,8
AVH Pte. Ltd.	179.225.350.000	18,5	149.354.460.000	20,1
International Finance Corporation	142.572.910.000	14,7	118.810.760.000	15,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	47.609.988.000	4,9	39.674.990.000	5,3
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	3.312.000.000	0,3	2.760.000.000	0,4
Khác	154.189.602.000	15,8	64.300.760.000	8,7
	<u>970.912.750.000</u>	<u>100,0</u>	<u>744.903.390.000</u>	<u>100,0</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	74.490.339	744.903.390.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20)	14.897.985	148.979.850.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 20)	7.702.951	77.029.510.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>97.091.275</u>	<u>970.912.750.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TẶNG GIÁM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	744.903.390.000	1.980.358.653	18.782.788.567	99.881.148.118	865.547.685.338
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	100.742.866.931	100.742.866.931
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	4.808.145.726	(4.808.145.726)	-
Hoàn nhập quỹ	-	-	(2.410.627.497)	2.410.627.497	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.475.727.011)	(5.475.727.011)
Chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	(16.901.726.735)	(16.901.726.735)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>744.903.390.000</u>	<u>1.980.358.653</u>	<u>21.180.306.796</u>	<u>175.849.043.074</u>	<u>943.913.098.523</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	744.903.390.000	1.980.358.653	21.180.306.796	175.849.043.074	943.913.098.523
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 19(c)) (*)	148.979.850.000	-	-	(148.979.850.000)	-
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 30) (**)	77.029.510.000	26.960.328.500	-	-	103.989.838.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	130.706.827.039	130.706.827.039
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.747.506.615	(3.747.506.615)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.745.844.358)	(6.745.844.358)
Chia lợi nhuận cho liên doanh (***)	-	-	-	(5.789.939.887)	(5.789.939.887)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>970.912.750.000</u>	<u>28.940.687.153</u>	<u>24.927.813.411</u>	<u>141.292.729.253</u>	<u>1.166.073.979.817</u>

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 (“Nghị quyết 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ”).

(**) Thực hiện theo Nghị quyết 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2017/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2017, Công ty phát hành số cổ phiếu hoán đổi để thực hiện sáp nhập TIC vào Công ty.

(***) Phân chia lợi nhuận liên doanh thể hiện phần phân chia lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên theo các BCC để xây dựng và khai thác các dự án thủy điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	260.419.832.502	190.975.757.626
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.992.022.546	15.520.174.242
	<u>284.411.855.048</u>	<u>206.495.931.868</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	111.985.809.003	97.425.489.431
Giá vốn dịch vụ cung cấp	19.984.165.188	11.339.508.250
	<u>131.969.974.191</u>	<u>108.764.997.681</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.572.003.552	56.648.061.282
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.507.782.016	15.622.152.832
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	359.682.163	4.915.845.203
Khác	739.881	218.938
	<u>61.440.207.612</u>	<u>77.186.278.255</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	16.564.766.574	29.249.647.062
Phí trả nợ trước hạn	-	5.858.420.284
Khác	660.981.427	548.422.930
	<u>17.225.748.001</u>	<u>35.656.490.276</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	24.217.324.114	19.429.174.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.447.038.112	2.012.826.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.387.800.055	2.067.746.285
Chi phí khác	22.386.574.029	11.908.448.908
	<u>51.438.736.310</u>	<u>35.418.196.046</u>

26 (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập hoạt động cho thuê	3.151.374.923	3.143.315.826
Thanh lý tài sản cố định	649.651.071	-
Khác	769.305.763	1.916.461.234
	<u>4.570.331.757</u>	<u>5.059.777.060</u>
Chi phí khác		
Giá vốn hoạt động cho thuê	2.475.810.743	2.455.253.392
Xóa sổ dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre	5.874.151.977	-
Xóa sổ dự án điện gió Ninh Thuận	1.630.650.942	-
Khác	470.318.228	1.809.402.534
	<u>10.450.931.890</u>	<u>4.264.655.926</u>
(Lỗ)/lợi nhuận khác	<u>(5.880.600.133)</u>	<u>795.121.134</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") - Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai số 400/GCN-UB cấp ngày 16 tháng 3 năm 2005.

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính (“Công văn số 11684/BTC-TCT”) thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.376.954.059	104.513.545.297
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(47.003.282.523)	(56.648.061.282)
Chi phí không được khấu trừ	11.617.390.628	2.294.868.285
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>102.991.062.164</u>	<u>50.160.352.300</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.704.985.340	3.299.476.256
Thuế tính ở thuế suất 10%	7.446.613.546	3.366.297.102
Thuế được miễn hoặc giảm	(5.854.683.175)	(3.362.113.617)
Bổ sung chi phí thuế TNDN năm trước	373.211.309	467.018.625
	<u>7.670.127.020</u>	<u>3.770.678.366</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 14(a))	8.269.011.970	3.770.678.366
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	(598.884.950)	-
	<u>7.670.127.020</u>	<u>3.770.678.366</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN hiện hành.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.897.530.738	27.181.548.012
Chi phí khấu hao và hao mòn	51.362.272.807	50.393.055.950
Chi phí nhân công	43.450.559.660	34.311.635.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.716.114.877	4.975.007.930
Các chi phí khác	29.942.282.385	27.446.048.130
	<u>184.368.760.467</u>	<u>144.307.295.684</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Công ty con	Chia doanh thu BCC Chia chi phí BCC Phân chia lợi nhuận BCC Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua điện	24.670.949.012 11.574.866.472 5.789.939.887 975.455.905 1.244.400.143	26.508.476.029 13.132.638.731 16.748.387.147 1.345.023.981 1.869.116.843 18.954.044.200
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Công ty con	Cổ tức được chia Nhận tài sản từ sáp nhập Nhận nợ phải trả từ sáp nhập Chi phí chi hộ	247.745.413.619 761.659.215 170.362.819	- - 92.513.842
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Công ty con	Cổ tức được chia Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ Chi phí chi hộ	39.333.901.200 4.419.146.531 40.890.958 1.003.028.379	35.162.123.800 1.011.768.855 - 645.704.973
	Công ty con	Góp vốn Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lợi nhuận được chia Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Chi phí chi hộ Chi phí lãi vay	4.000.000.000 2.212.866.117 1.982.437.743 344.366.250 186.000.000 122.951.383 110.415.485	- 2.406.480.055 1.935.684.947 1.242.613.776 2.593.000.000 221.364.272 128.958.047 1.749.451.029

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lợi nhuận được chia Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Chi phí chi hộ	1.408.771.972 7.000.000.000 1.934.000.000 5.000.000.000 2.405.606.301 864.490.985	1.935.425.225 - 14.202.052.796 - 1.899.724.092 90.408.934
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Lợi nhuận được chia Chi phí chi hộ Chi phí lãi vay	120.000.000 2.560.677.454 305.736.102 196.662.612 -	120.000.000 641.097.377 1.289.279.506 53.602.401 5.666.667
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cổ tức được chia Lãi cho vay Chi phí chi hộ	833.305.065 588.000.000 - 31.396.774	649.071.946 - 430.556 1.768.030
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay Chi phí lãi Thanh lý khoản đầu tư Mua tài sản cố định	66.145.501 3.943.356.064 - - - 959.770.939	1.271.573.980 4.109.834.137 6.908.611.110 729.583.333 39.183.562.000 798.411.900

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua điện	200.162.340.268	143.040.547.279 245.098.900
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ	9.550.982.000 349.720.553	- -
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	- 6.517.581.187	1.002.790.000 604.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ Chi phí chi hộ	1.119.399.000 333.250.000 29.983.792	- 219.721.629 -
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	97.145.460 500.000.000 500.000.000 4.513.889	19.890.909 - - -

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cước	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	716.985.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ Chi phí lãi vay	483.565.335 7.575.613 -	1.812.641.000 44.077.856 2.066.667
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ Đặt cọc thuê văn phòng	1.162.356.286 498.204.382	- -
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	172.345.456	112.826.006
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	433.714.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	23.500.000.000 74.000.000.000 3.042.213.888 3.561.023.867	99.000.000.000 32.000.000.000 3.080.454.728 -

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	61.000.000.000 23.000.000.000 3.187.200.000	- - -
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan khác	Cho vay Lãi cho vay	32.000.000.000 1.946.666.667	- -
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	30.000.000.000 30.000.000.000 1.844.250.001	- - -
Bà Đặng Nhân Dung	Bên liên quan khác	Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	- -	54.000.000.000 3.439.866.216
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc			6.834.555.437	5.746.805.500

11.0 | A < A > T / 2/11

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	3.655.946.000	685.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	229.490.374	236.023.271
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	793.886.408	346.526.505
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	37.000.756.536	47.863.163.426
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	150.000.000	772.069.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	1.650.000.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	-	1.742.835.557
Công ty TNHH Một thành viên Thành Thành Công Gia Lai	-	68.674.568
	<u>41.830.079.318</u>	<u>53.364.292.327</u>

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))

Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	27.427.521.211	26.329.255.800
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	9.260.100.431	697.660.718
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	434.225.223	1.287.184.371
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	1.845.000	32.729.475
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	-	18.954.044.200
Công ty TNHH Một thành viên Tư Vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	317.681.127	778.843.367
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	80.104.604	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	327.222.222	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	278.840.248	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	275.555.556	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	207.648.611	573.500.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	5.072.222	-
	<u>38.615.816.455</u>	<u>48.653.217.931</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	38.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	23.500.000.000	74.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	1.934.000.000	5.000.000.000
	<u>95.434.000.000</u>	<u>79.000.000.000</u>

Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))

Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	22.363.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	1.477.000.000
	<u>23.654.000.000</u>	<u>26.477.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	432.153.150	585.300.230
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	653.380.455	192.351.893
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	3.803.477.715	1.195.838.530
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	396.313.930	-
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	333.250.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	24.889.920	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	-	1.500.000
	<u>5.643.465.170</u>	<u>1.974.990.653</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15(a))

Công ty con		
Công ty Cổ phần Đầu tư điện Tây Nguyên	-	36.737.444.778
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	87.148.610
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	-	76.456.615
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	-	9.000.000
	<u>-</u>	<u>36.910.050.003</u>

Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 15(b))

Công ty con		
Công ty Cổ phần Đầu tư điện Tây Nguyên	-	177.155.556.544
	<u>-</u>	<u>177.155.556.544</u>

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bù trừ công nợ khi sáp nhập TIC	215.999.380.615	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20)	148.979.850.000	-
Phát hành cổ phiếu hoán đổi để sáp nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 20)	77.029.510.000	-
Thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 20)	26.960.328.500	-
Số phân bổ phải thu cho vay từ TIC (Thuyết minh 7(a))	23.500.000.000	-



31 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

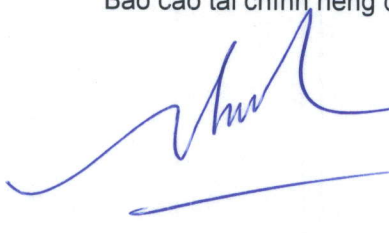
32 CAM KẾT GÓP VỐN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty tham gia thành lập doanh nghiệp với số vốn cam kết góp tại các doanh nghiệp sau:

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %
Công ty Cổ phần Điện TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp riêng này, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các doanh nghiệp trên.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 7 tháng 3 năm 2018.



Đặng Nguyễn Kim Loan
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Lê An Khang
Tổng Giám đốc

